

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI
THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 6 (sáu) lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08 tháng 09 năm 2020 có nội dung chính như sau:

Trụ sở hoạt động : Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : 02516.297.663
Fax : 02513.899.135
Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0
Vốn điều lệ : 1.143.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Chủ sở hữu là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Quản lý và khai thác tổng hợp các công trình thủy lợi: cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi. Xây dựng công trình thủy lợi.
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Bán buôn xe máy.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Bảo dưỡng xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Bán buôn phụ tùng xe máy.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Bán buôn phụ tùng, vật tư, phụ kiện máy móc ngành nông nghiệp.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Dịch vụ du lịch sinh thái.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi. Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 29).

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2024 của Công ty là quản lý, khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, sinh hoạt và đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Bà Tạ Thị Thúy	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Dương Xuân Sơn	Giám đốc
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT VIÊN

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Kiểm soát viên chuyên trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Dương Xuân Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam ("CAF Việt Nam") đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Dương Xuân Sơn

Giám đốc

Tp. Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Số: 03032025.01/BCTC-CAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai ("Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 7 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm của Công ty. Do cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của Công ty, chúng tôi không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH CAF VIỆT NAM



Nguyễn Thanh Mỹ - Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2800-2025-279-1

A blue ink signature of Huỳnh Huy Cường, consisting of stylized initials and a long horizontal stroke.

Huỳnh Huy Cường - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3117-2025-279-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.347.209.045	122.712.680.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	35.403.646.648	50.263.891.365
1. Tiền	111		27.403.646.648	50.263.891.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	12.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.691.680.174	72.014.349.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	5.272.956.169	3.261.756.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	29.581.463.000	67.937.840.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	837.261.005	814.753.231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.882.223	434.439.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 6	251.882.223	326.423.475
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 7	-	108.015.733
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.649.906.132.519	1.453.733.390.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.122.014.433.315	1.117.119.422.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	1.122.014.433.315	1.117.119.422.623
Nguyên giá	222		1.134.594.814.285	1.128.372.774.255
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.580.380.970)	(11.253.351.632)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		527.891.699.204	336.613.967.440
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 9	527.891.699.204	336.613.967.440
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.733.253.341.564	1.576.446.070.585

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		65.733.391.076	103.178.727.995
I. Nợ ngắn hạn	310		59.695.787.434	96.903.353.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 10	10.557.389.234	9.449.244.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 11	38.500.000	1.127.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 12	754.683.543	414.138.518
4. Phải trả người lao động	314		6.646.009.459	6.170.641.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 13	86.845.166	85.239.242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 14	106.949.506	81.220.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 15	32.371.042.347	74.757.453.395
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 16	2.390.089.524	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 17	6.744.278.655	5.944.288.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.037.603.642	6.275.374.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 18	6.037.603.642	6.275.374.989
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.667.519.950.488	1.473.267.342.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 19	1.667.519.950.488	1.473.267.342.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.143.000.000.000	1.133.827.861.738
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.130.380	7.288.880.673
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.024.488	16.507.554
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.024.488	16.507.554
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		520.279.795.620	332.134.092.625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.733.253.341.564	1.576.446.070.585

Tp. Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Dương Xuân Sơn
Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	51.319.758.578	44.081.767.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	51.319.758.578	44.081.767.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	28.428.088.431	25.771.586.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.891.670.147	18.310.181.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	498.843.065	461.931.440
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	16.604.204.053	12.842.067.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.786.309.159	5.930.044.826
11. Thu nhập khác	31	VI. 5	256.888.170	336.170.735
12. Chi phí khác	32	VI. 6	6.658.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		250.230.170	336.170.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.036.539.329	6.266.215.561
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	1.407.307.866	1.256.061.912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.629.231.463	5.010.153.649

Tp. Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Dương Xuân Sơn
Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.036.539.329	6.266.215.561
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 8	1.404.150.838	873.908.253
- Các khoản dự phòng	03		2.390.089.524	(73.917.737)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506.333.065)	(478.295.076)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.324.446.626	6.587.911.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.925.691.866)	(657.820.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(41.957.377.119)	(19.360.553.835)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		74.541.252	22.094.657
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.210.000.000)	(910.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.084.447.060)	(3.018.553.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.778.528.167)	(17.336.921.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(153.733.752.610)	(118.206.092.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.490.000	16.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498.843.065	461.931.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.227.419.545)	(117.727.797.531)

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		188.145.702.995	143.349.312.334
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.145.702.995	143.349.312.334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.860.244.717)	8.284.593.064
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V. 1	50.263.891.365	41.979.298.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V. 1	35.403.646.648	50.263.891.365

Tp. Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Dương Xuân Sơn
Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thuộc sở hữu 100% vốn nhà nước.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Quản lý và khai thác tổng hợp các công trình thủy lợi: cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi. Xây dựng công trình thủy lợi.
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Bán buôn xe máy.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Bảo dưỡng xe máy.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Bán buôn phụ tùng xe máy.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Bán buôn phụ tùng, vật tư, phụ kiện máy móc ngành nông nghiệp.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Dịch vụ du lịch sinh thái.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi. Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo Quy định tại Điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 như sau:

- Tài sản cố định là máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ đập, kênh, mương).

Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy định của Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật sau khi có quyết định của Chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt tại quỹ	100.204.633	97.162.826
Tiền gửi ngân hàng	27.303.442.015	50.166.728.539
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
Cộng	35.403.646.648	50.263.891.365

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với mức lãi suất 1,9%/năm.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với mức lãi suất 2,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty Hưng nghiệp Formosa	905.769.356	428.282.814
Công ty cổ phần Hữu hạn VeDan Việt Nam	644.631.750	591.162.300
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đồng Nai	525.018.375	562.995.090
Công ty cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	3.093.052.040	1.530.046.665
Ban Quản Lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	73.134.000	112.336.700
Các khách hàng khác	31.350.648	36.932.775
Cộng	5.272.956.169	3.261.756.344

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	18.687.000.000	12.321.000.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Định Quán	301.082.000	1.092.409.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Phú	3.313.004.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng Đồng Nai	5.891.560.000	33.969.069.300
Công ty cổ phần Xây dựng số 5	-	15.925.547.074
Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Thiên Phước	-	1.480.621.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Nam Thành	333.351.800	676.486.800
Công ty TNHH Một thành viên Thịnh Toàn Phúc	-	443.055.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phương Bắc	-	726.304.000
Công ty cổ phần Công nghệ sinh Thái Việt	424.000.000	586.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II	74.900.000	365.590.000
Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	369.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	186.965.200	351.758.200
Cộng	29.581.463.000	67.937.840.374

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THÙY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
Các khoản Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	2.628.672
Tạm ứng nhân viên	55.532.000	32.032.000
Lợi nhuận nộp trước vào ngân sách nhà nước	763.585.005	780.092.559
Các khoản phải thu khác	18.144.000	-
Cộng	837.261.005	814.753.231

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công cụ, dụng cụ	251.882.223	326.423.475
Cộng	251.882.223	326.423.475

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.015.733
Cộng	-	108.015.733

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	1.120.907.370.348	3.867.562.107	1.337.627.500	2.260.214.300	1.128.372.774.255
Tăng trong năm	951.151.000	-	-	5.348.010.530	6.299.161.530
Giảm trong năm	(77.121.500)	-	-	-	(77.121.500)
Tại 31/12/2024	1.121.781.399.848	3.867.562.107	1.337.627.500	7.608.224.830	1.134.594.814.285
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	7.953.376.408	1.776.842.090	1.071.714.004	451.419.130	11.253.351.632
Khấu hao trong năm	296.667.974	325.616.300	131.706.752	650.159.812	1.404.150.838
Giảm trong năm	(77.121.500)	-	-	-	(77.121.500)
Tại 31/12/2024	8.172.922.882	2.102.458.390	1.203.420.756	1.101.578.942	12.580.380.970
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	1.112.953.993.940	2.090.720.017	265.913.496	1.808.795.170	1.117.119.422.623
Tại 31/12/2024	1.113.608.476.966	1.765.103.717	134.206.744	6.506.645.888	1.122.014.433.315

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 31/12/2024
- Trạm Bơm Đắc Lua	99.233.652.181	30.503.446.000	-	129.737.098.181
- Lắp đặt thiết bị giám sát hồ đập Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	-	125.500.000	125.500.000	-
- Lắp đặt thiết bị giám sát hồ Gia Măng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	-	761.892.000	761.892.000	-
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	192.879.384.771	40.416.709.091	-	233.296.093.862
- Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	4.002.991.000	42.435.813.400	-	46.438.804.400
- Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	1.486.368.000	3.563.725.000	-	5.050.093.000
- Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	5.563.578.182	73.833.520.000	-	79.397.098.182
- Nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ K0+000 đến K7+500, huyện Nhơn Trạch	33.110.613.306	524.518.273	-	33.635.131.579
- Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	337.380.000	-	-	337.380.000
- Nhà quản lý Đập Đồng Hiệp	-	951.151.000	951.151.000	-
Cộng	336.613.967.440	193.116.274.764	1.838.543.000	527.891.699.204

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương	2.507.760.000	2.507.760.000
Công ty TNHH Xây Lắp Trường An	2.039.107.650	1.530.897.715
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Hùng	13.823.000	616.764.650
Công ty cổ phần Kỹ Thuật Môi Trường Gia Định	-	616.137.200
Trung tâm khoa học và Triển khai Kỹ Thuật Thủy Lợi	322.580.000	598.111.000
Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi Việt Nam - CTCP	527.435.400	527.435.400
Công ty cổ phần - Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai 2	-	362.608.000
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Phúc An Khang	-	338.514.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây dựng Thương mại Dịch Đức An	-	337.321.000
Công ty TNHH Công nghệ và Xây dựng Sinhà	41.921.000	316.823.454
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đo đạc Đại Thành	-	279.123.005
Viện Đào tạo và Khoa học ứng dụng Miền Trung	248.665.000	248.665.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tân Phú Thạnh	124.003.000	190.541.000
Công ty TNHH Hùng Huy Quyền	-	150.078.523
Xí nghiệp Xây lắp Thủy lợi	73.134.000	141.262.669
Viện Khoa học Thủy Lợi Miền Trung và Tây Nguyên	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thiên Phước	2.639.908.387	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phương Bắc	228.182.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Thủy Lợi II	193.177.400	72.056.000
Công ty TNHH Xây dựng Tân Phú Nguyên	154.631.000	-
Hợp tác xã Thương Mại Dịch Vụ Quyết Thắng	597.171.000	-
Các nhà cung cấp khác	745.890.397	515.145.838
Cộng	10.557.389.234	9.449.244.454

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty cổ phần môi trường Tân Tiến Thiên Nhiên	38.500.000	-
Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Xuân Tâm	-	1.127.000
Cộng	38.500.000	1.127.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
Thuế GTGT hàng bán nội địa	229.742.776	167.204.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.696.413	16.388.547
Thuế Thu nhập cá nhân	780.874	-
Thuế tài nguyên	310.463.480	230.545.080
Cộng	754.683.543	414.138.518

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	31/12/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	167.204.891	2.275.642.456	2.213.104.571	229.742.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.388.547	1.407.307.866	1.210.000.000	213.696.413
Thuế thu nhập cá nhân	(108.015.733)	837.970.649	729.174.042	780.874
Thuế tài nguyên	230.545.080	2.937.449.040	2.857.530.640	310.463.480
Thuế nhà đất	-	46.097.100	46.097.100	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng (*)	306.122.785	7.507.467.111	7.058.906.353	754.683.543

(*) Trong đó:

Số nộp thừa	108.015.733	-
Số còn phải nộp	414.138.518	754.683.543

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Không chịu thuế
- Hoạt động cung cấp nước công nghiệp và sinh hoạt	5%
- Hoạt động khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13 và thuyết minh VI.7

Thuế tài nguyên

- Hoạt động cung cấp nước thô	1% - 3%
-------------------------------	---------

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	86.845.166	85.239.242
Cộng	86.845.166	85.239.242

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Doanh thu dịch vụ chưa thực hiện ngắn hạn	106.949.506	81.220.740
Cộng	106.949.506	81.220.740

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
Trạm bơm Đắc Lua	3.432.289.800	11.776.663.097
Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	2.038.134.000	18.498.577.074
Nâng cấp mặt đê Ô Kèo đoạn từ K+000 đến K7+500	-	129.240.000
Cải tạo sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	126.811.200	10.819.118.300
Cải tạo, sửa chữa hồ Gai Ui, H. Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	19.480.600.000	833.632.000
Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, H. Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	6.105.626.000	31.521.600.000
Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	74.900.000	74.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược	84.500.000	78.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.025.222.924	1.025.222.924
Các khoản Bảo hiểm xã hội phải nộp	2.958.423	-
Cộng	32.371.042.347	74.757.453.395

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	2.390.089.524	-
Cộng	2.390.089.524	-

(*) Công ty trích dự phòng quỹ tiền lương theo mức 17% Tổng quỹ lương thực hiện.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tình hình biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người Quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	4.119.726.413	1.241.854.829	582.706.937	5.944.288.179
Trích lập trong năm	2.636.128.152	878.709.384	369.600.000	3.884.437.536
Chi trong năm	(2.004.474.230)	(786.713.041)	(293.259.789)	(3.084.447.060)
Tại ngày 31/12/2024	4.751.380.335	1.333.851.172	659.047.148	6.744.278.655

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Donasa	115.500.000	178.500.000
Công ty cổ phần Tiếp Vận Hàng Hải Sao Mai	5.862.720.642	6.013.691.989
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	59.383.000	83.183.000
Cộng	6.037.603.642	6.275.374.989

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Xem Phụ Lục số 01

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	31/12/2023
Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	73.917.737	-
Dự án Xây dựng hồ chứa nước Mo Nang	22.258.487	-
Dự án xây dựng hồ chứa nước Gia Ui	51.659.250	-
Cộng (*)	73.917.737	-

(*) Công nợ của Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (Nay là Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ năm 2008 đến nay và không có khả năng thu hồi. Do đó, Công ty đã tiến hành xóa khoản nợ nêu trên theo Nghị quyết số 06/NQ-KTTL-HĐTV của Hội Đồng thành viên ngày 30 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 73.917.737 đồng (Bảy mươi ba triệu, chín trăm mười bảy nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	51.319.758.578	44.081.767.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	51.319.758.578	44.081.767.587
Trong đó:		
Doanh thu (hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi)	44.063.798.578	36.825.807.587
Doanh thu hoạt động kinh doanh	255.960.000	255.960.000
Doanh thu (NSNN hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	7.000.000.000	7.000.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	28.190.128.431	25.533.626.550
Giá vốn hoạt động kinh doanh	237.960.000	237.960.000
Cộng	28.428.088.431	25.771.586.550

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	138.843.065	121.931.440
Thu từ hoạt động hợp tác liên doanh	360.000.000	340.000.000
Cộng	498.843.065	461.931.440

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc,
phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	10.498.416.123	9.288.896.853
Chi phí vật liệu quản lý	652.249.140	743.410.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	284.409.740	612.580.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.719.452	384.919.488
Thuế, phí và lệ phí	80.715.307	81.533.199
Chi phí dự phòng	2.390.089.524	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.023.630	789.545.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.565.581.137	941.181.725
Cộng	16.604.204.053	12.842.067.651

5. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu thanh lý tài sản	-	16.363.636
Thu cấp quyền khai thác nước	218.160.898	287.004.827
Thu cho thuê mặt bằng	38.727.272	32.727.272
Thu nhập khác	-	75.000
Cộng	256.888.170	336.170.735

6. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thanh lý tài sản	6.658.000	-
Cộng	6.658.000	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty được ước tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.036.539.329	6.266.215.561
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	14.094.000
Chi phí không được trừ	-	14.094.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.036.539.329	6.280.309.561
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	1.407.307.866	1.256.061.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.407.307.866	1.256.061.912

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Chủ sở hữu
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương	2.956.800.000	2.956.800.000

2. Nợ tiềm tàng và các cam kết

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Biên Hòa, ngày 03 tháng 03 năm 2025



Dương Xuân Sơn
Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

PHỤ LỤC 01: TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	1.137.791.166.667	5.785.834.578	188.784.780.291	719.907.441	1.333.081.688.977
Thanh lý Tài sản cố định từ nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	(3.963.304.929)	-	-	-	(3.963.304.929)
Kết chuyển Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích các quỹ năm 2022	-	-	-	(719.907.441)	(719.907.441)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	5.010.153.649	5.010.153.649
Trích lập các quỹ	-	1.503.046.095	-	(4.993.646.095)	(3.490.600.000)
Ngân sách cấp Đầu tư Xây dựng Dự án	-	-	143.349.312.334	-	143.349.312.334
Tại ngày 31/12/2023	1.133.827.861.738	7.288.880.673	332.134.092.625	16.507.554	1.473.267.342.590
Tại ngày 01/01/2024	1.133.827.861.738	7.288.880.673	332.134.092.625	16.507.554	1.473.267.342.590
Nhận bán giao tài sản	4.378.618.530				4.378.618.530
Kết chuyển Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích các quỹ năm 2023				(16.507.554)	(16.507.554)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024				5.629.231.463	5.629.231.463
Trích lập các quỹ		1.688.769.439		(5.573.206.975)	(3.884.437.536)
Bổ sung vốn điều lệ theo quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 24/09/2024	4.793.519.732	(4.793.519.732)			-
Ngân sách cấp Đầu tư Xây dựng Dự án			188.145.702.995		188.145.702.995
Tại ngày 31/12/2024	1.143.000.000.000	4.184.130.380	520.279.795.620	56.024.488	1.667.519.950.488